

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN KẾ SÁCH  
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **87/2020/HNGĐ-ST**  
Ngày 17 tháng 9 năm 2020  
V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KẾ SÁCH, TỈNH SÓC TRĂNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Diệu

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Ngọc Thịnh

2. Ông Trần Xuronne

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Thị Hạnh, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách tham gia phiên tòa:** Ông Lâm Thanh Dũng, Kiểm sát viên

Ngày 17 tháng 9 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án “Tranh chấp hôn nhân và gia đình” thụ lý số 306/2020/TLST-HNGĐ, ngày 07 tháng 7 năm 2020, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 260/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 8 năm 2020, và Quyết định hoãn phiên tòa số 170/2020/QĐST-HNGĐ, ngày 09 tháng 9 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ngô Thị Mỹ N, địa chỉ: ấp M, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng; chỗ ở hiện nay: ấp M1, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (có mặt)

2. *Bị đơn:* Trần Văn T, địa chỉ: ấp M, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN :**

Trong đơn khởi kiện ngày 06 tháng 7 năm 2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Ngô Thị Mỹ N trình bày: Giữa nguyên đơn với bị đơn là ông Trần Văn T kết hôn với nhau trên tinh thần tự nguyện từ năm 1994, có đăng ký kết hôn tại UBND xã N theo giấy chứng nhận kết hôn cấp ngày 01 tháng 9 năm 2005. Vợ chồng có 02 người con chung là Trần Tuấn D sinh năm 1997 và Trần Đăng K sinh ngày 13/10/2003. Quá trình chung sống do không cùng quan điểm nên thường xuyên cãi nhau dẫn đến vợ chồng phải sống ly thân và không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Nay bà N xin ly hôn ông T; về con chung bà N yêu cầu được trực tiếp nuôi cháu Trần Đăng

K và không yêu cầu ông T cấp dưỡng, đối với cháu Trần Tuấn D nay đã trưởng thành và tự lập được cuộc sống nên không yêu cầu giải quyết; về tài sản chung và nợ, bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn là ông Trần Văn T, Tòa án đã gửi Thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng cho ông T nhưng ông T không có ý kiến trả lời, cũng không đến Tòa án để cung cấp lời khai và tham gia các phiên hòa giải.

**Ý kiến của Viện Kiểm sát:** Kiểm sát viên tham gia phiên tòa nhận xét về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án nhìn chung đều thực hiện đúng theo các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự; đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn và áp dụng các Điều 81 và 82 của Luật Hôn nhân và gia đình giao con chung chưa thành niên cho bà N trực tiếp nuôi, ghi nhận sự tự nguyện không yêu cầu cấp dưỡng của bà N.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN :**

[1] Ông Trần Văn T là bị đơn trong vụ án mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham dự phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án, theo quy định tại Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà N và ông T xác lập quan hệ vợ chồng có đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật, nên hôn nhân của ông bà là hợp pháp. Trong quá trình chung sống, bà N nhận thấy gần đây vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do tính tình không hợp nhau, thường xuyên cãi nhau, cuộc sống chung không còn hạnh phúc và vợ chồng đã sống ly thân hơn 01 năm nay, nên bà N yêu cầu ly hôn ông T. Riêng về phía ông T, Tòa án đã triệu tập tham dự các phiên hòa giải ông đều vắng mặt, điều này cho thấy Tòa án đã tạo điều kiện thuận lợi để vợ chồng có cơ hội hàn gắn, đoàn tụ, nhưng ông T tỏ ra không quan tâm đến, không có thiện chí hợp tác. Tòa án đã xác minh người thân của ông T được biết ông T và bà N đang sống ly thân nhau đã lâu, các con chung thì đang ở với bà N, còn nguyên nhân mâu thuẫn thế nào thì gia đình người thân của ông T không biết rõ. Hội đồng xét xử thấy rằng, quan hệ hôn nhân phải được xây dựng trên cơ sở tự nguyện của hai bên, nay bà N kiên quyết yêu cầu ly hôn, ông T thì không có thiện chí hợp tác để hàn gắn. Xét thấy mục đích hôn nhân của ông bà không đạt được, cuộc sống chung không thể kéo dài nên Hội đồng xét xử cần áp dụng Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N.

[3] Về con chung: Bà N và ông T có 02 con chung, trong đó có 01 cháu chưa thành niên hiện đang ở với bà N. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã trực tiếp hỏi nguyện vọng của con chung chưa thành niên trên 07 tuổi là cháu Trần Đăng T thì cháu cho biết nguyện vọng muốn được ở với mẹ nếu cha mẹ phải ly hôn. Hội đồng xét xử xét thấy cần giao cháu K cho bà N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục đến tuổi trưởng thành là phù hợp, đúng theo nguyện vọng của cháu K. Ông T không trực tiếp nuôi con vẫn có quyền thăm nom

con, nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con theo quy định tại các Điều 58, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình. Về vấn đề cấp dưỡng, trên cơ sở tự nguyện của bà N không yêu cầu cấp dưỡng, Hội đồng xét xử ghi nhận và không buộc ông T phải cấp dưỡng nuôi cháu K. Đối với cháu Trần Tuấn D đã trưởng thành và tự lập được cuộc sống nên Tòa án không xem xét.

[4] Về tài sản chung và nợ: Bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết, ông T không có yêu cầu phản tố, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát là có căn cứ và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[7] Về quyền kháng cáo của đương sự được thực hiện theo quy định tại các Điều 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH :**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, các Điều 147, 228, 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 51, 56, 58, 81, 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án,

#### **Tuyên xử:**

**1.** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn trong vụ án ly hôn và được giải quyết như sau:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Bà Ngô Thị Mỹ N được ly hôn ông Trần Văn T.

- *Về con chung:* Giao cháu Trần Đăng K sinh ngày 13/10/2003 cho bà Ngô Thị Mỹ N để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành; ông Trần Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con chung do bà N tự nguyện không yêu cầu được ghi nhận. Dành quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung cho ông T, không ai được cản trở; đối với cháu Trần Tuấn D đã trên tuổi thành niên và tự lập được cuộc sống nên Tòa án không xem xét.

- *Về tài sản chung và nợ:* Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

**2.** Về án phí: Bà Ngô Thị Mỹ N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn là 300.000 đồng, được khấu trừ hết vào số tiền tạm ứng án phí bà N đã

nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004265, ngày 07/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

**3.** Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014./.

***Nơi nhận:***

- Các đương sự;
- Viện Kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách;
- Chi cục THA dân sự huyện K;
- Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng (để BC);
- **UBND xã N, huyện K-ST;**
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Văn Diệu**